FireAnt

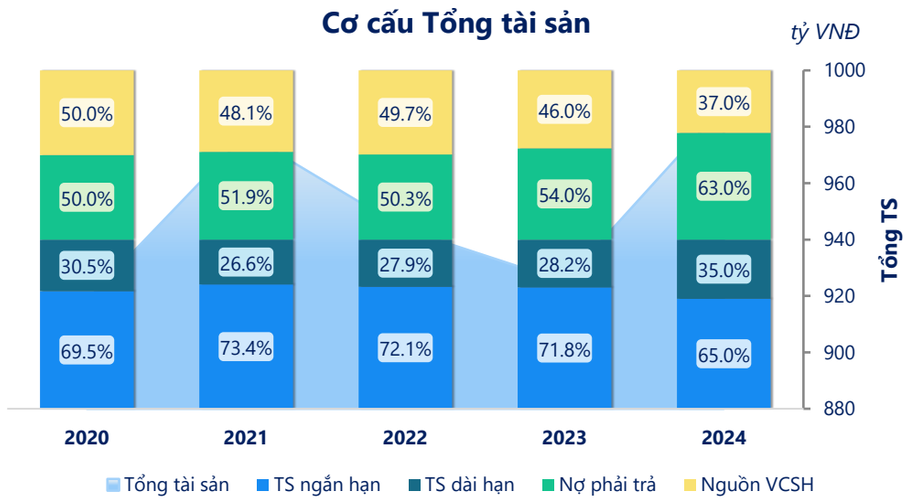
CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,980
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,050
SL cổ phiếu LH	45,425,142
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,620
% sở hữu nước ngoài	48.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	365
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	157
P/E	-2.6
EPS	-1,346

	YTD	1T	3T	6T
TCR		0.0%	0.0%	-5.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

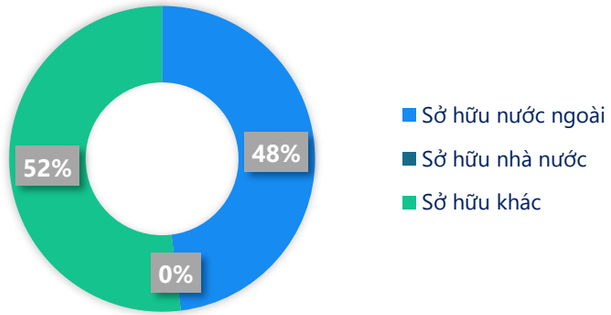
Cơ cấu Tổng tài sản



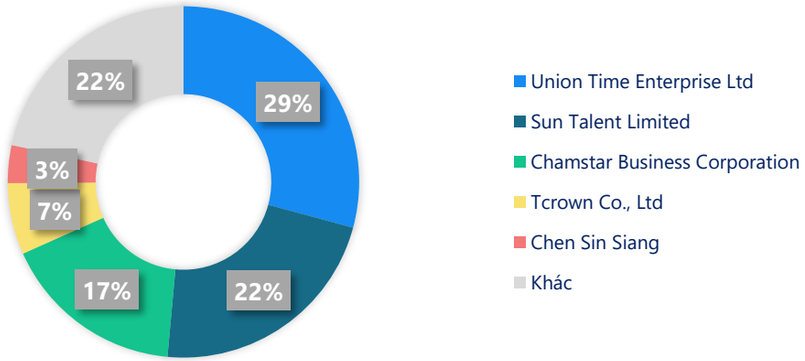
Tổng tài sản của **TCR** năm 2024 tăng trưởng **6.72%** so với năm trước, đạt **987.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

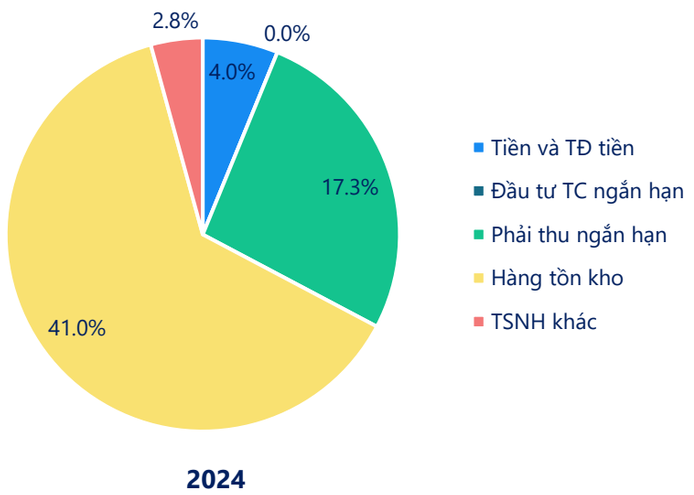


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **52.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 48.0% và không có sở hữu nhà nước.

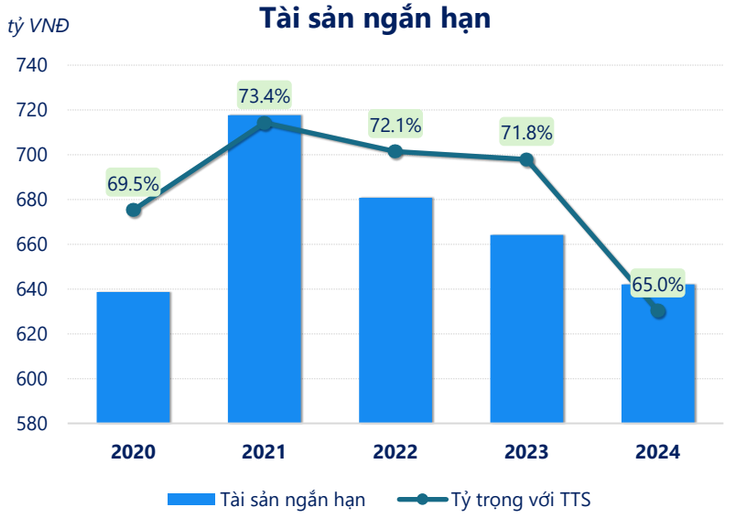
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Union Time Enterprise Ltd** sở hữu **29.2%**, lớn thứ 2 là Sun Talent Limited nắm giữ 22.3% và đứng thứ 3 là Chamstar Business Corporation nắm giữ 16.9%.

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

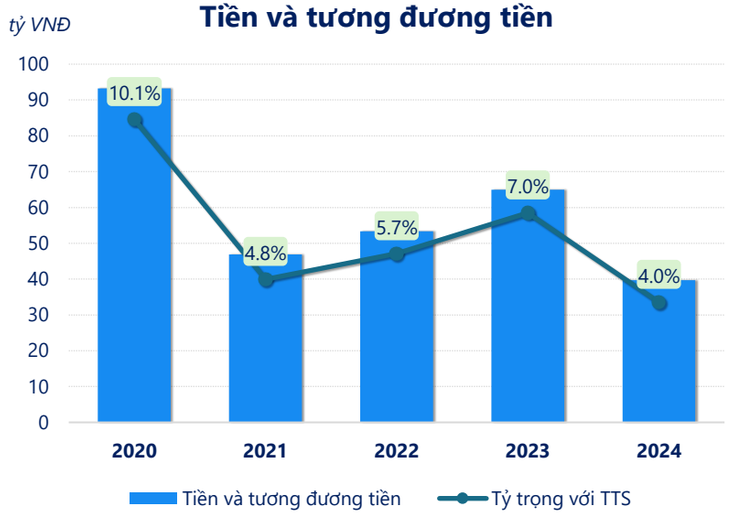
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



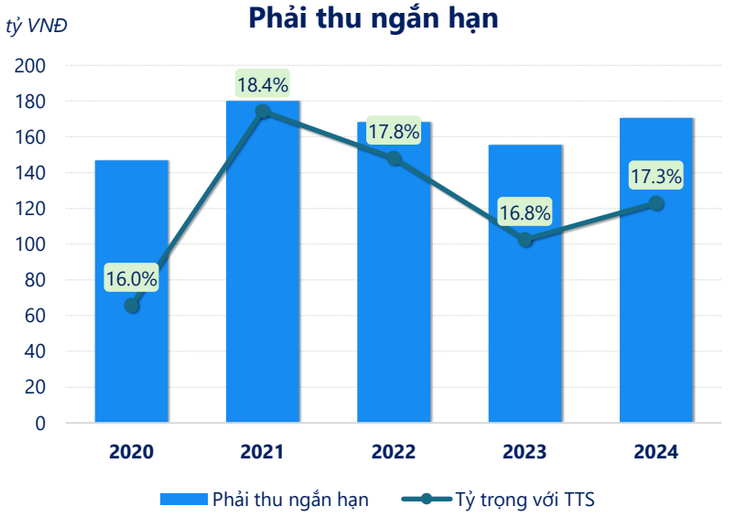
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TCR năm 2024 giảm **3.34%** so với năm trước, đạt **642.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



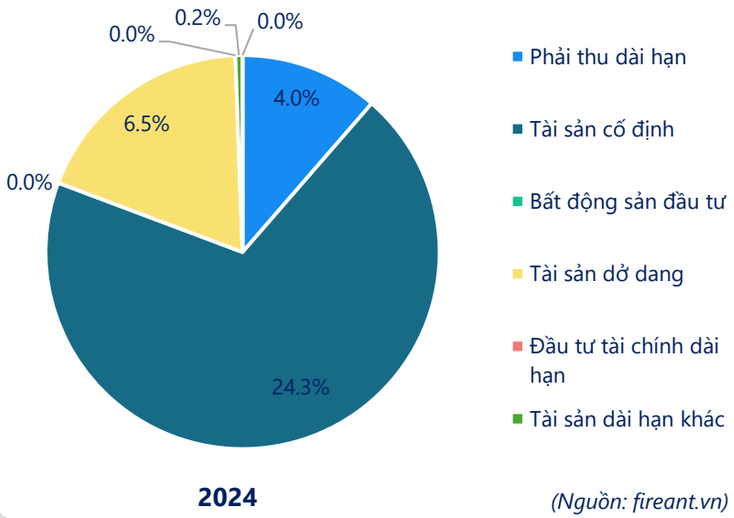
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

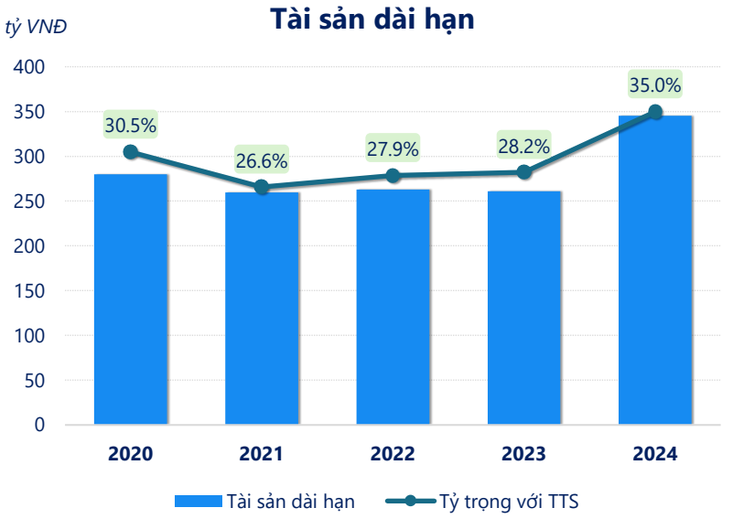
CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



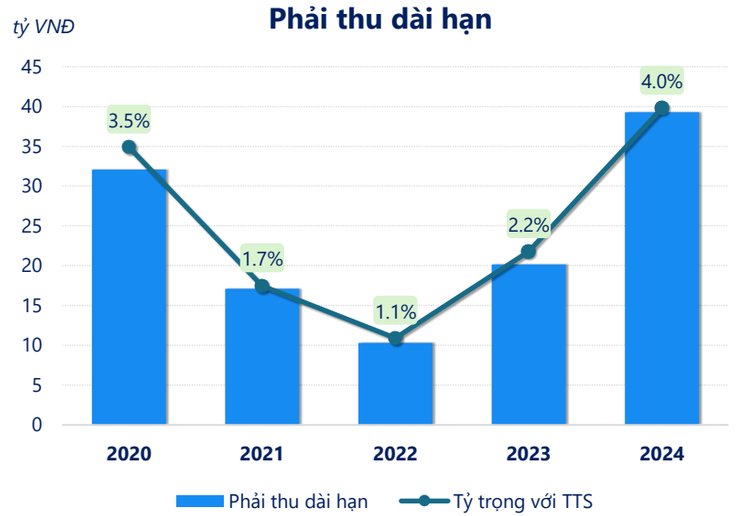
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

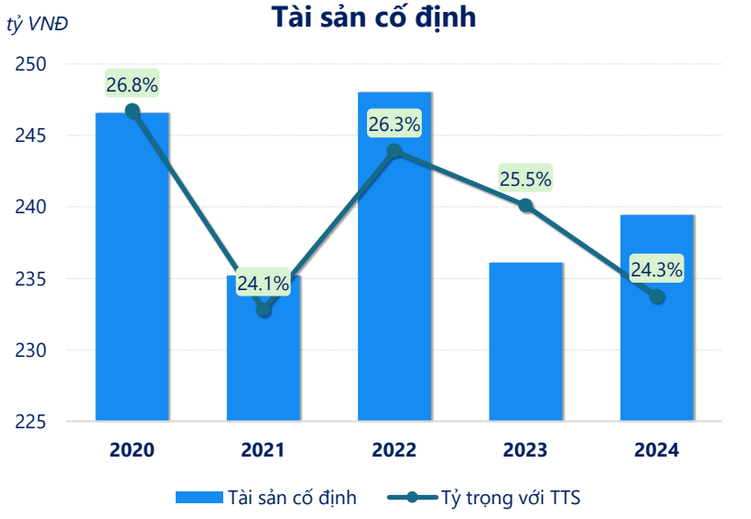


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.3%** so với năm trước và đạt **345.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.54%.

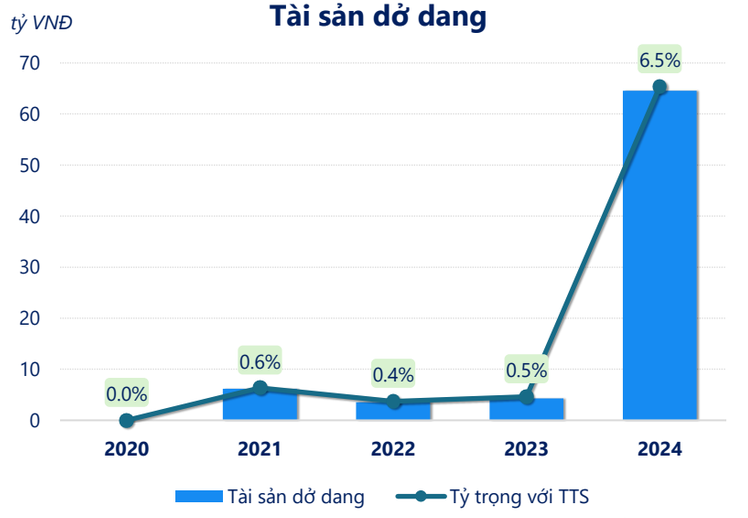
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

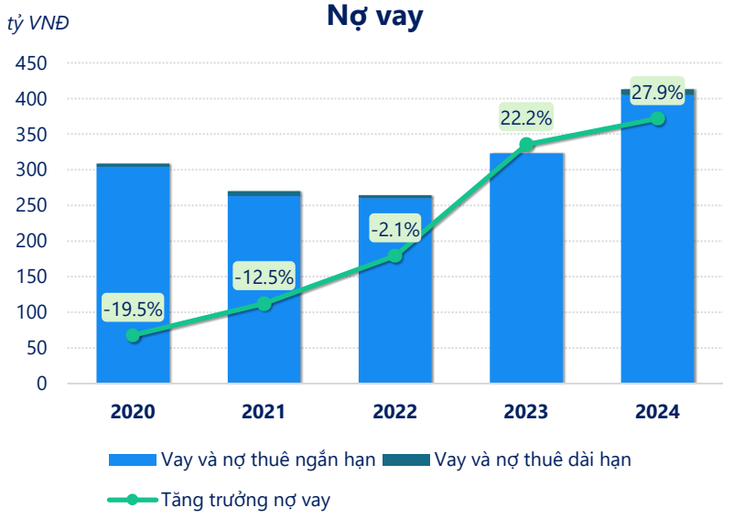
Tài sản dở dang



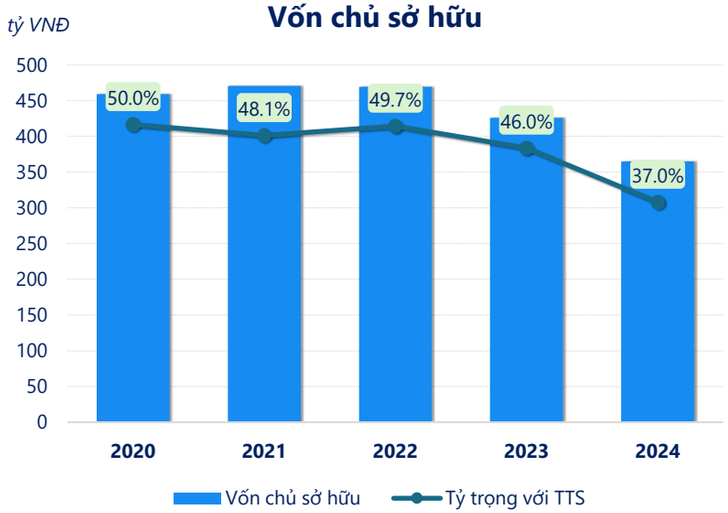
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

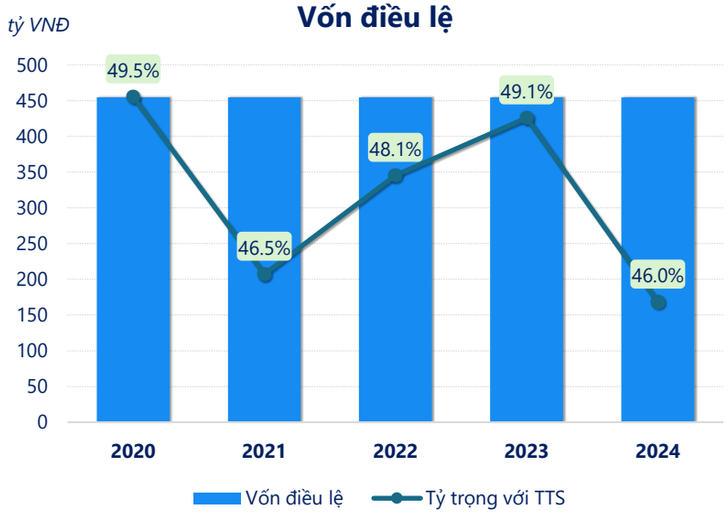
Nợ vay



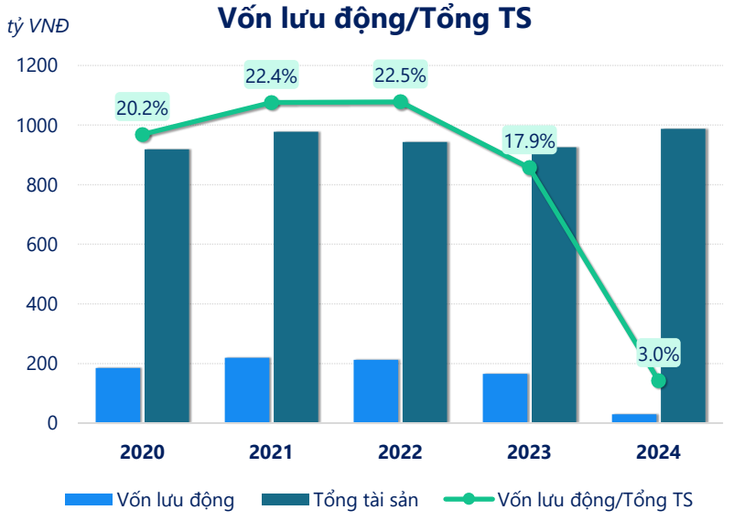
Vốn chủ sở hữu



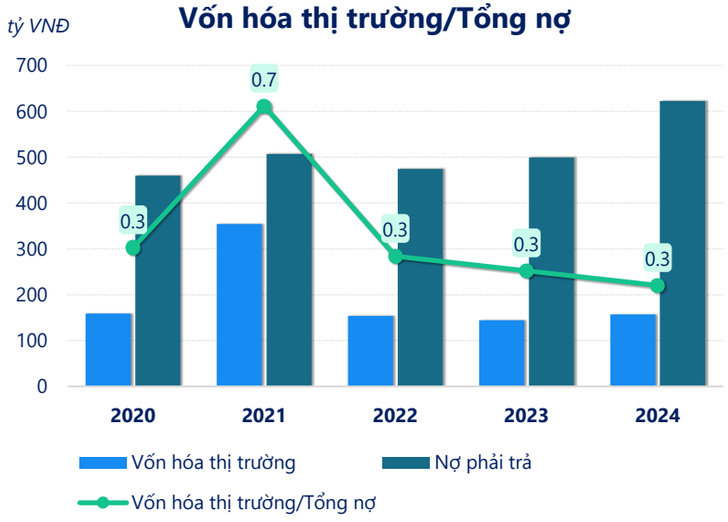
Vốn điều lệ



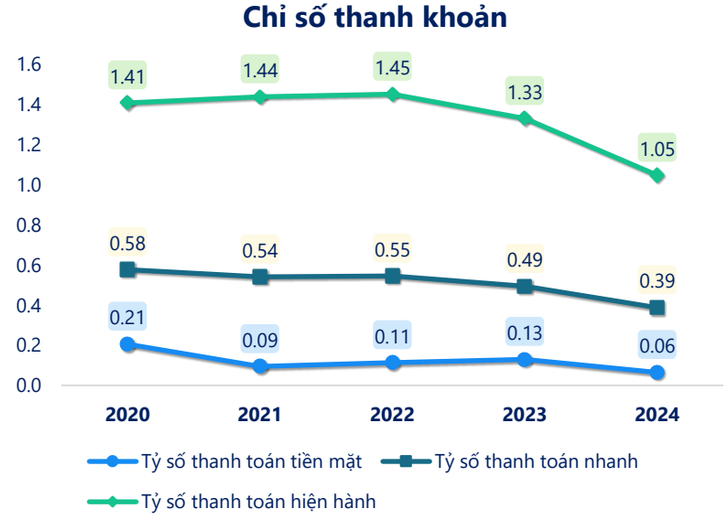
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**988**	**925**	**6.7%**
Tài sản ngắn hạn	642	664	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	39.9	64.9	-38.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	170	156	9.6%
Hàng tồn kho	404	418	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	27.3	26.0	5.2%
Tài sản dài hạn	**345**	**261**	**32.3%**
Phải thu dài hạn	39.3	20.1	95.0%
Tài sản cố định	239	236	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	64.5	4.28	1408%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.03**	**0.42**	**380%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	623	499	24.8%
Nợ ngắn hạn	**613**	**499**	**22.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	405	323	25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	138	11.7%
Nợ dài hạn	9.77	0.17	5716%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.11	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**365**	**426**	**-14.4%**
Vốn chủ sở hữu	**365**	**426**	**-14.4%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**920**	**935**	**1,098**	**892**	**909**
Giá vốn hàng bán	762	765	938	775	846
Lợi nhuận gộp	**158**	**170**	**160**	**118**	**63.0**
Doanh thu HĐTC	3.85	3.86	12.0	33.3	9.57
Chi phí TC	27.3	18.6	31.5	31.5	32.0
Chi phí lãi vay	**21.2**	**12.6**	**11.7**	**20.3**	**22.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	97.9	95.1	102	88.3	70.9
Chi phí QLDN	69.9	52.1	47.5	40.6	34.1
LN thuần từ HĐKD	**-33.0**	**7.93**	**-8.89**	**-9.60**	**-64.4**
Lợi nhuận khác	2.25	2.61	12.5	2.38	3.38
LN trước thuế	**-30.7**	**10.5**	**3.59**	**-7.22**	**-61.1**
Lợi nhuận sau thuế	**-30.7**	**10.5**	**0.98**	**-7.38**	**-61.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**-29.2**	**11.3**	**1.85**	**-7.38**	**-61.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.4	26.2	51.8	-23.3	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.4	-34.7	-39.6	-23.6	-92.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-58.3	-37.9	-5.66	58.6	89.8
Tiền đầu kỳ	97.6	93.2	46.8	53.3	64.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.47**	**-46.4**	**6.49**	**11.6**	**-25.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.01	0.00	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	93.2	46.8	53.3	64.9	39.7

Powered by Infographic